

Số: 46 /BC-UBND

Minh Long, ngày 01 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO

Giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2018, trên địa bàn huyện Minh Long

Thực hiện Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về Giám sát và đánh giá đầu tư, Thông tư số 22/2015/TT-BKH ngày 18/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về mẫu Báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư;

Thực hiện Công văn số 1900/SKHĐT-ĐTTĐ &GS ngày 17/12/2018 về việc Báo cáo công tác giám sát và đánh giá tổng thể đầu tư năm 2018, UBND huyện Minh Long báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. TÌNH HÌNH BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN CÁC CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN ĐẦU TƯ:

1. Hệ thống các văn bản hướng dẫn được ban hành trong kỳ báo cáo:

1.1. Các Luật của Quốc hội:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;
- Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

1.2. Các Nghị định của Chính phủ:

- Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;
- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Căn cứ Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư;
- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;
- Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

1.3. Các Thông tư hướng dẫn:

a) Của Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Thông tư số 01/2015/TT-BKH ngày 14/02/2015 Quy định chi tiết lập Hồ sơ mời quan tâm, Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ yêu cầu dịch vụ tư vấn;

- Thông tư số 03/2015/TT-BKH ngày 06/05/2015 Quy định chi tiết việc lập Hồ sơ mời thầu xây lắp;
- Thông tư số 05/2015/TT-BKH ngày 16/06/2015 Quy định chi tiết việc lập Hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa;
- Thông tư số 10/2015/TT-BKH ngày 26/10/2015 Quy định chi tiết việc lập Kế hoạch lựa chọn nhà thầu.
- Thông tư số 11/2015/TT-BKH ngày 27/10/2015 Quy định chi tiết việc lập Hồ sơ yêu cầu đối với chỉ định thầu, chào hàng cạnh tranh;
- Thông tư số 19/2015/TT-BKH ngày 27/11/2015 Quy định chi tiết lập Báo cáo thẩm định trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu;
- Thông tư số 22/2015/TT-BKH ngày 18/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định về Mẫu báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư;
- Thông tư số 10/2016/TT-BKH ngày 22/7/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định chi tiết việc giám sát, theo dõi và kiểm tra hoạt động đấu thầu;
- Thông tư 13/2016/TT-BKH ngày 29/9/2016 của Bộ Kế hoạch đầu tư Quy định về chế độ báo cáo trực tuyến và quản lý vận hành Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư, chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước;

b) Của Bộ Xây dựng;

- Thông tư số 11/2014/TT-BXD ngày 25/08/2014 của Bộ Xây dựng quy định công khai thông tin về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng công trình;
- Thông tư số 17/2013/TT-BXD ngày 30/10/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí khảo sát xây dựng;
- Thông tư số 01/2013/TT-BXD ngày 08/02/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;
- Thông tư số 11/2012/TT-BXD ngày 25/12/2012 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí bảo trì công trình xây dựng;
- Thông tư 10/2013/TT-BXD ngày 25/07/2013 quy định chi tiết một số nội dung về Quản lý chất lượng công trình xây dựng;
- Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/07/2013 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng;
- Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/03/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 13/2013/TT-BXD ngày 15/08/2013 của Bộ Xây dựng quy định thẩm tra, thẩm định và phê duyệt thiết kế xây dựng công trình;

2. Hiệu quả và tác động của các văn bản hướng dẫn được ban hành:

Việc Quốc hội đã thông qua Luật Xây dựng, Luật đấu thầu, Luật đầu tư và Luật đầu tư công đã tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong việc quản lý và triển khai thực hiện đầu tư XDCB cũng như khắc phục sự chùng chểo, bất cập về các quy định đã có trước đây ở các Luật khác nhau.

Sau khi Luật Xây dựng có hiệu lực thi hành (ngày 01/01/2015), Chính phủ đã ban hành: Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu theo Luật Đấu thầu; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng. Đây là hai Nghị định có ảnh hưởng trực tiếp nhất đến việc thực hiện các quy định về trình tự, thủ tục và nội dung cần thiết của quá trình chuẩn bị và triển

khai các dự án đầu tư xây dựng công trình (nhất là đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước từ 30% trở lên).

II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ QUY HOẠCH:

1. Tình hình lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch thuộc lĩnh vực quản lý.

- Trong năm 2018, huyện triển khai thực hiện 02 dự án quy hoạch: Đề án thành lập huyện Minh Long; Quy hoạch xây dựng vùng huyện Minh Long. Với tổng mức đầu tư 3.536.417.734 đồng; dự toán giao trong năm 2017 là 1.200 triệu đồng; đã giải ngân đến 31/01/2018 là 705,426 triệu đồng, đạt 58,79%.

- Tiếp tục trả nợ cho các công trình: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/200 khu trung tâm huyện lỵ Minh Long; Quy hoạch chung đô thị Minh Long; Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung, mở rộng chi tiết trung tâm huyện; Quy hoạch đầu nối vào đường tỉnh; Quy hoạch mạng lưới giao thông huyện Minh Long đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Phân loại và công nhận đô thị Minh Long đạt tiêu chuẩn loại V. Tổng kế hoạch vốn giao trong năm là 733,923 triệu đồng, đã giải ngân 733,006 triệu đồng đạt 99,88%.

Tuy nhiên, hạn chế chính hiện nay của công tác quy hoạch là chất lượng quy hoạch chưa cao, chưa có tầm nhìn xa mang tính chiến lược, chất lượng của công tác dự báo chưa chính xác, hợp lý nên còn phải điều chỉnh quy hoạch; danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trong qui hoạch đòi hỏi nhu cầu vốn đầu tư quá lớn, khó có khả năng huy động vốn khác do điều kiện kinh tế xã hội của huyện còn quá khó khăn nên tính khả thi của các qui hoạch chưa cao. Công tác triển khai thực hiện theo qui hoạch chưa tốt, chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

2. Việc quản lý thực hiện các quy hoạch theo quy định.

Các quy hoạch cơ bản thực hiện các hồ sơ, thủ tục theo đúng quy định hiện hành của như nước.

3. Các vướng mắc chính và kiến nghị các biện pháp giải quyết:

Các quy hoạch thường triển khai chậm, chưa đánh giá đúng thực trạng trên địa bàn huyện, việc áp dụng thực hiện theo qui hoạch còn rất nhiều khó khăn do thiếu về vốn, hạ tầng cơ sở trên địa bàn huyện còn bất cập.

Đề xuất: Đề nghị tỉnh quan tâm bố trí vốn để thực hiện các quy hoạch còn lại của huyện, cũng như trả nợ các dự án quy hoạch đã thực hiện.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ:

Tổng kế hoạch vốn giao trong năm 2018 (không tính vốn năm 2017 kéo dài) trên địa bàn huyện là 112.383,575 triệu đồng, bằng 99,6% so với năm 2017. Giải ngân đến 31/01/2019 là 93.683,575 triệu đồng, đạt 83,36% kế hoạch vốn, cụ thể:

1. Nguồn vốn tỉnh phân cấp

Năm 2018, vốn phân cấp của UBND tỉnh cho UBND huyện Minh Long trong lĩnh vực đầu tư phát triển là 9.613 triệu đồng. UBND huyện đã phân khai cho các đơn vị triển khai thực hiện, giải ngân đến ngày 31/01/2019 là: 9.613 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

2. Nguồn vốn Ngân sách huyện (nguồn phát triển đô thị, phát triển kinh tế - xã hội, sự nghiệp kinh tế)

Tổng vốn bố trí là 10.060 triệu đồng, bố trí cho 13 công trình, giải ngân đến ngày 31/01/2019 là: 10.606 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch. Trong đó: Nguồn thu từ

tiền sử dụng đất: Đã phân bổ 990 triệu đồng, đầu tư cho 02 công trình khởi công mới, đến nay giải ngân 100% kế hoạch vốn.

3. Nguồn vốn đầu tư NS tỉnh

Vốn từ nguồn ngân sách tỉnh đầu tư là 18.000 triệu đồng, bố trí cho 02 công trình chuyển tiếp, giải ngân đến 31/01/2019 là 18.000 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

4. Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho NS huyện

Tổng kinh phí tỉnh hỗ trợ là 11.100 triệu đồng, bố trí cho 02 công trình, giải ngân đến 31/01/2019 là 11.100 triệu đồng đạt 100% kế hoạch vốn.

5. Vốn ĐTXDCB Chương trình 30a

Tổng vốn giao là: 15.036 triệu đồng, được bố trí thực hiện trả nợ cho 09 công trình chuyển tiếp và hoàn thành; 06 công trình khởi công mới và 01 công trình ứng trước. Giải ngân được 15.036 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch vốn.

6. Vốn Đầu tư chương trình 135

Kế hoạch vốn đã giao là 5.608 triệu đồng, trả nợ cho 06 công trình; 01 công trình chuyển tiếp và hoàn thành; đầu tư mới cho 07 công trình. Giải ngân đến 31/01/2019 là 5.608 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

7. Vốn Chương trình MTQGXĐ nông thôn mới

Kế hoạch vốn đã giao là 4.020 triệu đồng để thực hiện trả nợ cho 01 công trình và đầu tư mới cho 07 công trình. Đã giải ngân 100% kế hoạch vốn.

8. Vốn SN duy tu bảo dưỡng CT 30a

Kế hoạch vốn đã giao là 1.607 triệu đồng, bố trí đầu tư 08 công trình. Đã giải ngân 100% kế hoạch vốn.

9. Vốn duy tu bảo dưỡng CT nông thôn mới

Kế hoạch vốn giao là 1.210 triệu đồng, bố trí đầu tư 08 công trình. Đã giải ngân 100% kế hoạch vốn.

10. Vốn duy tu bảo dưỡng CT 135

Tổng kế hoạch vốn giao là: 296 triệu đồng, thực hiện duy tu bảo dưỡng cho 01 công trình. Đã giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn.

11. Vốn sự nghiệp môi trường

Tổng vốn phân bổ là 966 triệu đồng, đầu tư cho 01 công trình; giải ngân 966 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch vốn giao.

12. Vốn NS tỉnh bố trí trả nợ CTMTQG xây dựng nông thôn mới từ 2016 về trước

Tổng kế hoạch vốn giao là 206,575 triệu đồng, để thực hiện trả nợ cho 03 công trình. Giá trị giải ngân đạt 100% kế hoạch.

13. Vốn vượt thu NS tỉnh

Tổng kế hoạch vốn giao là 15.000 triệu đồng, để thực hiện đầu tư cho 02 công trình. Giá trị giải ngân đến 31/01/2019 là 12.500 triệu đồng, đạt 83,33% kế hoạch.

14. Vốn trái phiếu chính phủ

Tổng kế hoạch vốn giao là 5.000 triệu đồng, để thực hiện 02 công trình. Vì phân bổ vào cuối tháng 12 năm 2018/ nên chưa giải ngân kịp, đạt 0% kế hoạch.

15. Vốn dự phòng

Kế hoạch vốn giao là: 9.000 triệu đồng, bố trí đầu tư cho 01 công trình giao thông. Vì phân bổ vào cuối tháng 12 năm 2018/ nên chưa giải ngân kịp, đạt 0% kế hoạch.

16. Vốn sự nghiệp kinh tế

Tổng kế hoạch vốn giao là 4.671 triệu đồng, để thực hiện trả nợ cho 03 công trình; đầu tư mới cho 09 công trình. Giá trị giải ngân đến 31/01/2019 là 2.471 triệu đồng, đạt 52,9% kế hoạch.

(Kèm theo phụ biểu 01)

IV. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC:

1. Tình hình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư.
Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ: 55 dự án, trong đó có 19 dự án sử dụng vốn NSTW, 20 dự án sử dụng vốn NSDP, 02 dự án vốn trái phiếu chính phủ, 14 dự án sử dụng vốn khác.
2. Việc lập, thẩm định, quyết định đầu tư.
Thực hiện đảm bảo theo quy định.
3. Tình hình lập, thẩm định phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán.
4. Tình hình thực hiện các dự án:
 - a) Chuẩn bị dự án đầu tư:
 - Số dự án được thẩm định và có quyết định đầu tư trong kỳ: 17 dự án, trong đó có 17 dự án sử dụng vốn NSDP.
 - b) Tình hình thực hiện dự án đầu tư:
 - Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ: 17 dự án, trong đó có 17 dự án sử dụng vốn NSTW.
 - Số dự án đã thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định trong kỳ: 08 dự án được thực hiện.
 - Số dự án đã thực hiện kiểm tra trong kỳ (do người có thẩm quyền Quyết định đầu tư và cơ quan quản lý NN thực hiện): 41 dự án được thực hiện.
 - Số dự án đã thực hiện đánh giá trong kỳ: 9 dự án được thực hiện đánh giá trong kỳ.
 - Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ: Không có dự án nào trên địa bàn huyện bị vi phạm.
 - Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ (theo quy định về quản lý chất lượng hiện hành): Không có dự án nào trên địa bàn huyện bị vi phạm.
 - Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ (sau khi thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, quyết toán): Qua thẩm tra quyết toán trong năm 2018, đã phát hiện có 02 công trình, dự án có vi phạm và đã thu hồi được 9,608 triệu đồng (trong đó có 01 hồ sơ công trình năm 2017 chuyển sang).
 - Số dự án chậm tiến độ trong kỳ: Không có dự án chậm tiến độ, trong đó có 01 dự án giải ngân chậm.
 - Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ: Có 02 dự án nào trên địa bàn huyện phải điều chỉnh trong kỳ.
 - Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau: Có 01 dự án nào trên địa bàn huyện phải ngừng thực hiện.
 - Tổng số dự án đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ: 27 dự án, trong đó có 16 dự án vốn NSTW, 11 dự án sử dụng NSDP.
 - Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ: Không có dự án nào trên địa bàn huyện bị vi phạm.

- Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ: 76 dự án trong đó có 12 dự án của các năm trước chuyển sang, 35 dự án khởi công mới trong kỳ; 29 dự án trả nợ cho các công trình hoàn thành nhưng năm trước.

- Lũy kế số dự án đã kết thúc nhưng chưa được quyết toán: 13 dự án trong đó có 9 dự án vốn NSTW, 04 dự án sử dụng vốn NS ĐP.

- Số dự án được quyết toán trong kỳ: 31 dự án.

- Số dự án đã đưa vào vận hành: 40 dự án trong đó có 29 dự án sử dụng vốn NSTW, 11 dự án vốn NS ĐP.

- Số dự án đã đưa vào sử dụng có vấn đề về kỹ thuật, không có hiệu quả: Không có dự án nào trên địa bàn huyện có vấn đề về kỹ thuật khi đưa vào sử dụng.

c) Năng lực tổ chức thực hiện dự án và việc chấp hành các quy định về quản lý đầu tư, của ban quản lý dự án và các nhà thầu: Nhìn chung trong công tác đầu tư xây dựng trên địa bàn huyện Minh Long, các Chủ đầu tư, các Nhà thầu... đều thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, hoàn thành tốt nhiệm vụ, các công trình đều đạt chất lượng.

d) Khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện dự án và việc xử lý theo thẩm quyền: các dự án phải được phê duyệt trước 30/10.

e) Đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

5. Tình hình khai thác, vận hành dự án đã hoàn thành: Tất cả các dự án hoàn thành đều được sử dụng 1 cách hiệu quả.

(Kèm theo phụ biểu 03)

V. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ CỦA CÁC CHỦ ĐẦU TƯ VÀ CƠ QUAN NHÀ NƯỚC:

1. Tình hình thực hiện chế độ báo cáo: Trong năm 2018, có 8 dự án thực hiện đầu tư thực hiện công tác báo cáo giám sát đầu tư được thực hiện tương đối đầy đủ theo qui định tại Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ.

2. Đánh giá chất lượng của các báo cáo: Đã có nhiều cố gắng trong việc báo cáo, đánh giá giám sát đầu tư của các đơn vị thực hiện dự án, kinh nghiệm quản lý ngày càng hoàn thiện, số liệu ngày càng đầy đủ hơn, chất lượng của các báo cáo ngày càng tăng lên. Tuy nhiên, việc báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư vẫn còn yếu, số liệu báo cáo còn thiếu độ tin cậy, việc linh hoạt xử lý công tác hiện trường vẫn còn bị động nên chất lượng và hiệu quả đầu tư chưa được đánh giá đúng mức, công tác đền bù, giải phóng mặt bằng vẫn còn nhiều vướng mắc.

3. Kết quả kiểm tra, đánh giá dự án đầu tư trong kỳ.

- Số dự án được kiểm tra; mức độ đạt được so với kế hoạch: Có 9 dự án đã được kiểm tra, đánh giá đầu tư theo qui định hiện hành.

4. Kế hoạch kiểm tra, đánh giá dự án đầu tư trong kỳ tiếp theo *(kèm theo danh mục các dự án dự kiến sẽ kiểm tra, đánh giá trong kỳ)*.

5. Đánh giá chung về công tác giám sát, đánh giá đầu tư trong kỳ.

6. Các vướng mắc chính và kiến nghị các biện pháp giải quyết.

VI. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG:

1. Tình hình triển khai công tác giám sát đầu tư của cộng đồng: Tổng số dự án cộng đồng đã giám sát có 27 dự án.

2. Các phát hiện chính của công tác giám sát đầu tư của cộng đồng:

a) Sự phù hợp của quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch liên quan và kế hoạch đầu tư trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật: phù hợp với quy định hiện hành.

b) Việc chấp hành các quy định của chủ đầu tư về: chỉ giới đất đai và sử dụng đất; quy hoạch mặt bằng chi tiết, phương án kiến trúc, xây dựng; xử lý chất thải, bảo vệ môi trường; đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư; tiến độ, kế hoạch đầu tư: Chấp hành theo đúng quy định hiện hành;

c) Việc thực hiện công khai, minh bạch trong quá trình đầu tư: Đảm bảo theo quy định.

3. Kết quả xử lý sau giám sát đầu tư của cộng đồng.

4. Các khó khăn vướng mắc, kiến nghị giải pháp xử lý.

(Kèm theo phụ biểu 06)

VII. CÁC ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Các đề xuất về đổi mới cơ chế, chính sách, điều hành của Chính phủ, các Bộ, ngành:

Đề nghị cấp có thẩm quyền ban hành qui định cụ thể, hướng dẫn đầy đủ hơn việc thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư của tất cả các đơn vị. Công tác giải phóng mặt bằng vẫn còn nhiều vướng mắc nên có qui định rõ ràng để việc triển khai thực hiện dự án không chậm so với kế hoạch đề ra.

Đề nghị tinh kịp thời phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án trước 30/10 năm trước để thực hiện cho năm sau nhằm tránh tình trạng khó khăn trong công tác giải ngân đối với các dự án phê duyệt chủ trương đầu tư và báo cáo KTKT sau ngày 31/10 năm trước năm kế hoạch.

2. Các đề xuất về tổ chức thực hiện: Việc thay đổi tiền lương tối thiểu của nhà nước luôn tác động mạnh mẽ đến các hồ sơ dự án xây dựng nên cần phải có cơ chế rõ ràng hơn qui định hướng dẫn cụ thể để việc điều chỉnh vẫn đảm bảo đúng và không vượt tổng mức đầu tư được duyệt, Đề xuất cho nâng phần chi phí dự phòng của dự án lên 15% so với tổng chi phí xây dựng công trình. / *mb*

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.
- Sở Kế hoạch và Đầu tư.
- CT và các PCT UBND huyện;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Bảy
Nguyễn Văn Bảy



Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư trong kỳ báo cáo
 (Kèm theo Báo cáo số: 21/BC-UBND ngày 01/02/2019 của UBND huyện Minh Long)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm	Trong đó bố trí trả nợ đọng XDCB	Nợ đọng XDCB còn lại	Tình hình thực hiện		Tình hình giải ngân		Thất thoát, lãng phí được phát hiện
					Giá trị	So với KH (%)	Giá trị	So với KH (%)	
I	Dự án sử dụng vốn nhà nước	112,384	24,267	0,000	93,684	83,36	93,684	83,36	9,608
1	Vốn đầu tư công	106,747	23,486	0,000	90,247	84,54	90,247	84,54	9,608
1.1	Vốn NSNN	101,747	23,486	0,000	90,247	88,70	90,247	88,70	9,608
a	Vốn NSTW	27,777	8,224	0,000	27,777	100,00	27,777	100,00	0
b	Vốn NSĐP	73,970	15,262	0,000	62,470	84,45	62,470	84,45	9,608
b.1	Vốn Ngân sách huyện	20,663	7,055	0,000	20,663	100,00	20,663	100,00	9,608
b.2	Vốn Ngân sách Tỉnh	53,307	8,207		41,807	78,43	41,807	78,43	
1.2	Vốn ODA	0,000	0,000	0,000	0,000	0,00	0,000		0
1.3	Vốn TPCP	5,000	0,000	0,000	0,000	0,00	0,000	0,00	0
1.4	Vốn đầu tư công khác								
2	Vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công	5,637	0,781		3,437	60,97	3,437	60,97	
3	Vốn khác	0			0	0,00	0	0,00	
3.1	Trong nước								
3.2	Nước ngoài	0			0	0,00	0	0,00	
II	Dự án đầu tư theo hình thức PPP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,00	0,000	0,00	0,000
1	<i>Vốn đầu tư công tham gia (không tính vào tổng vốn đầu tư)</i>								
2	Vốn chủ sở hữu								
2.1	Vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công								
2.2	Vốn khác (trong nước)								
2.3	Vốn khác (nước ngoài)								
3	Vốn vay								
3.1	Vốn đầu tư công								
3.2	Vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công								

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm	Trong đó bố trí trả nợ đọng XDCB	Nợ đọng XDCB còn lại	Tình hình thực hiện		Tình hình giải ngân		Thất thoát, lãng phí được phát hiện
					Giá trị	So với KH (%)	Giá trị	So với KH (%)	
3.3	Vốn trong nước								
3.4	Vốn nước ngoài								
III	Dự án sử dụng nguồn vốn khác	0,000	0,000	0,000	0,000	0,00	0,000	0,00	0,000
1	Vốn trong nước								
2	Vốn nước ngoài								
IV	Tổng cộng	112,384	24,267	0,000	93,684	83,36	93,684	83,36	9,608
1	Vốn đầu tư công (I.1 + II.1 + II.3.1)	106,747	23,486	0,000	90,247	84,54	90,247	84,54	9,608
2	Vốn nhà nước ngoài đầu tư công (I.2 + II.2.1 + III.3.2)								
3	Vốn khác	5,637	0,781	0,000	3,437	60,972	3,437	60,972	0,000
	- Trong nước (I.3.1 + II.2.2 + II.3.3 + III.1)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,00	0,000	0,00	0,000
	- Nước ngoài (I.3.2 + II.2.3 + II.3.4 + III.2)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,00	0,000	0,00	0,000



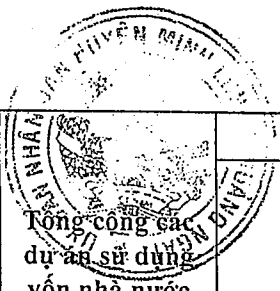
Phụ biểu 03

Tình hình thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư các dự án sử dụng vốn nhà nước

(Kèm theo Báo cáo số 4/BC-UBND ngày 01/02/2019 của UBND huyện Minh Long)

TT	Nội dung	Tổng cộng các dự án sử dụng vốn nhà nước		Phân theo nguồn vốn					DA SD vốn NN ngoài vốn ĐTC
				Dự án đầu tư công					
				Dự án sử dụng NSTW	TP CP	ODA	NS ĐP	Vốn ĐTC khác	
Tổng số	C	C	C	C	C	C			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Chuẩn bị đầu tư	55		19	2	0	20	0	14
1	Chủ trương đầu tư	55		19	2	0	20	0	14
a	Số dự án có kế hoạch chuẩn bị chủ trương đầu tư trong kỳ		0						
b	Số dự án được thẩm định chủ trương trong kỳ	55		19	2	0	20	0	14
c	Số dự án có quyết định chủ trương trong kỳ	55		19	2	0	20	0	14
2	Quyết định đầu tư								
a	Số dự án có kế hoạch lập BCNCKT trong kỳ								
b	Số dự án được thẩm định trong kỳ	17	17	17	0	0	0	0	0
c	Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ	17	17	17					
II	Thực hiện đầu tư								
1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	108	108	54	2	0	38		14
a	Số dự án chuyển tiếp	43	43	18		0	22	0	3
b	Số dự án khởi công mới trong kỳ	65	65	36	2	0	16	0	11
2	Số dự án đã thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định trong kỳ	8	8	5	0	0	3		

TT	Nội dung	Tổng cộng các dự án sử dụng vốn nhà nước		Phân theo nguồn vốn					DA SD vốn NN ngoài vốn ĐTC
				Dự án đầu tư công					
				Dự án sử dụng NSTW	TP CP	ODA	NS ĐP	Vốn ĐTC khác	
				C	C	C	C	C	
Tổng số	C	C	C	C	C	C	C		
3	Số dự án đã thực hiện kiểm tra trong kỳ (do người có thẩm quyền Quyết định đầu tư và cơ quan quản lý NN thực hiện)	9	9	5	0	0	4		
4	Số dự án đã thực hiện đánh giá trong kỳ	17	17	10	0	0	7		
5	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ		0	0	0	0	0		
a	Không phù hợp với quy hoạch		0	0	0	0	0		
b	Phê duyệt không đúng thẩm quyền		0	0	0	0	0		
c	Không thực hiện đầy đủ trình tự thẩm tra, thẩm định dự án		0	0	0	0	0		
6	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ (theo quy định về quản lý chất lượng hiện hành)		0	0	0	0	0		
7	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ (sau khi thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, quyết toán)	2	2	0	0	0	2		
a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện		0	0	0	0	0		
b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	9,608	9,608	0	0	0	9,608		
8	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ	0	0	0	0	0	0		



TT	Nội dung	Phân theo nguồn vốn							
		Tổng công các dự án sử dụng vốn nhà nước		Dự án đầu tư công					DA SD vốn NN ngoài vốn ĐTC
				Dự án sử dụng NSTW	TP CP	ODA	NS ĐP	Vốn ĐTC khác	
		Tổng số	C	C	C	C	C	C	
a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư		0	0	0	0	0		
b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng		0	0	0	0	0		
c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu		0	0	0	0	0		
d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời	0	0	0	0	0	0		
đ	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0		
9	Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ		0	0	0	0	0		
a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư		0	0	0	0	0		
b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư		0	0	0	0	0		
c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư		0	0	0	0	0		
d	Số dự án phải điều chỉnh do các nguyên nhân khác		0	0	0	0	0		
10	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau		0	0	0	0	0		
11	Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ	27	27	11	0	0	16		
a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ	39	39	11	2	0	26		
-	Chỉ định thầu	281	281	99			182		
-	Đấu thầu hạn chế	0	0			0			
-	Đấu thầu rộng rãi	16	16	5	2	0	9		
-	Hình thức khác	17	17	6	0	0	11		

Phụ biểu 06
Tổng hợp kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng
Huyện Minh Long - Năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số: 46/BC-UBND ngày 01/02/2019 của UBND huyện Minh Long)



	Tổng số dự án đầu tư	Trong đó:			Ghi chú
		Dự án sử dụng vốn và công sức cộng đồng; vốn ngân sách cấp xã; vốn tài trợ trực tiếp cho xã	Dự án đầu tư công; dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư theo hình thức PPP	Dự án sử dụng vốn khác	
1. Tổng số dự án đầu tư trên địa bàn	108	27	67	14	
2. Tổng số dự án cộng đồng đã giám sát, trong đó:	27	27		0	
Đúng quy định	27	27		0	
Có vi phạm					
- Chưa xác định được					
3. Số dự án cộng đồng chưa giám sát, trong đó:	0	0			
- Do các cơ quan chưa công khai thông tin	0	0			
- Do chủ đầu tư chưa công khai thông tin	0	0			
- Lý do khác	0	0			
4. Tổng số dự án cộng đồng đã phản ánh có vi phạm:	0	0			
- Đã có thông báo kết quả xử lý.	0	0			
- Chưa có thông báo kết quả xử lý	0	0			
- Chủ đầu tư đã chấp hành theo thông báo	0	0			